

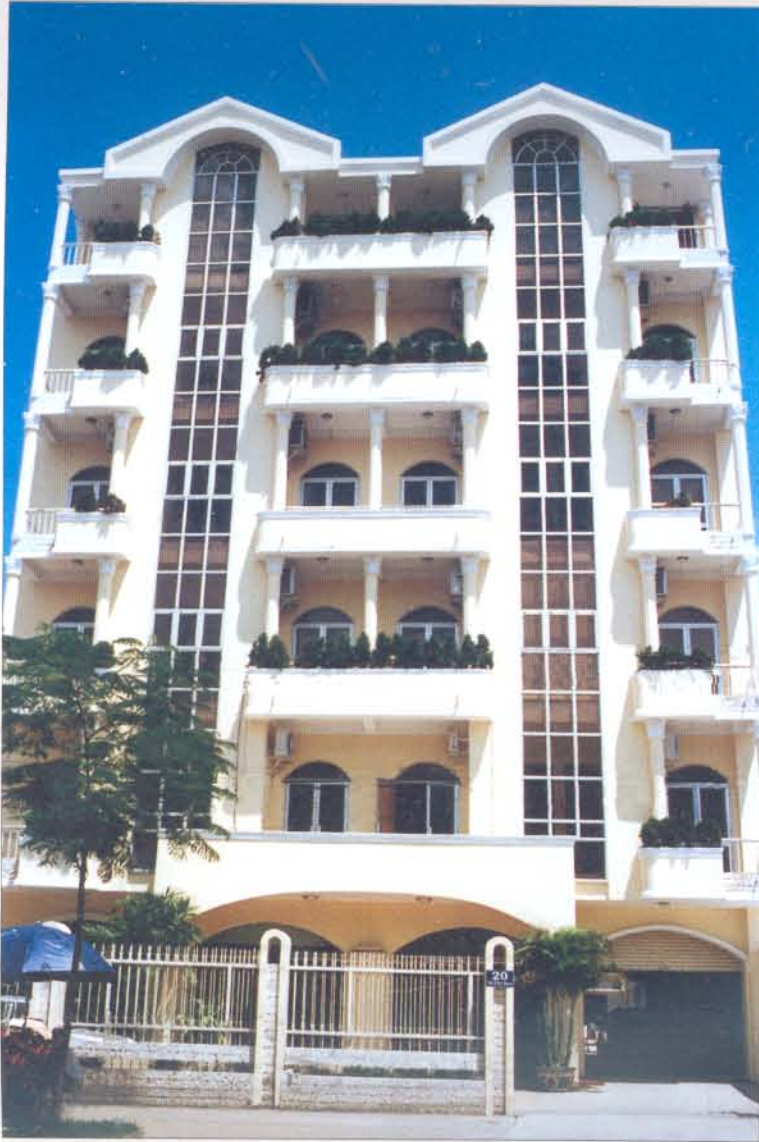
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

61 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP



PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Địa chỉ: 20 Võ Thị Sáu - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

Điện Thoại: 84 - 8 - 8204038 - 8204037 - 8204043 - 8204042

Fax: 84 - 8 - 8204039

E-mail: antiem@hcm.vnn.vn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

Chủ biên: PGS.TS. VŨ NĂNG DŨNG

Nông nghiệp Việt Nam **61 TỈNH, THÀNH PHỐ**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Để làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng phát triển nông lâm nghiệp - thủy sản của 61 tỉnh, thành trong cả nước thời kỳ 2001 - 2010 theo hướng phát huy lợi thế so sánh của địa phương, tăng cường sản xuất nông sản hàng hoá để xuất khẩu, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp biên soạn tài liệu **“Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố”**.

Tài liệu được biên soạn trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản trong thời kỳ đổi mới (chủ yếu từ 1990 đến nay). Từ đó xây dựng định hướng phát triển đảm bảo an ninh lương thực và tăng cường chất lượng, số lượng nông sản hàng hoá xuất khẩu mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và bền vững môi trường của từng địa phương, phục vụ cho Nghị quyết 90/2000/NB-CP.

Tập thể cán bộ tham gia biên soạn tài liệu đã có rất nhiều cố gắng để thể hiện nội dung ngắn gọn. Tuy vậy chắc chắn tài liệu không tránh khỏi khiếm khuyết.

Chúng tôi mong được sự tham gia, đóng góp của các cơ quan, các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học, các nhà quản lý, tổ chức, chỉ đạo sản xuất ở trung ương và địa phương để tài liệu được hoàn chỉnh hơn

Viện trưởng
Viện quy hoạch và TKNN
PGS.TS. VŨ NĂNG DŨNG

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BQ	: bình quân
DHBTB	: Duyên Hải Bắc Trung Bộ
DHNTB	: Duyên Hải Nam Trung Bộ
DT	: diện tích
DTTN	: diện tích tự nhiên
ĐBSCL	: Đồng Bằng Sông Cửu Long
ĐBSH	: Đồng Bằng Sông Hồng
ĐNB	: Đông Nam Bộ
GDP	: tổng thu nhập quốc nội
HH	: hàng hóa
NN	: nông nghiệp
NS	: năng suất
SL	: sản lượng
SP	: sản phẩm
SPHHXK	: sản phẩm hàng hóa xuất khẩu
TDMNBB	: Trung Du Miền Núi Bắc Bộ
TĐ	: tốc độ
TN	: Tây Nguyên
TP.HCM	: thành phố Hồ Chí Minh
XK	: xuất khẩu

BAN BIÊN TẬP

- | | |
|--------------------------|----------|
| 1. PGS.PTS. Vũ Năng Dũng | Chủ biên |
| 2. TS. Nguyễn Võ Linh | BTV |
| 3. ThS. Nguyễn Văn Chính | BTV |
| 4. TS. Hoàng Sỹ Khải | BTV |

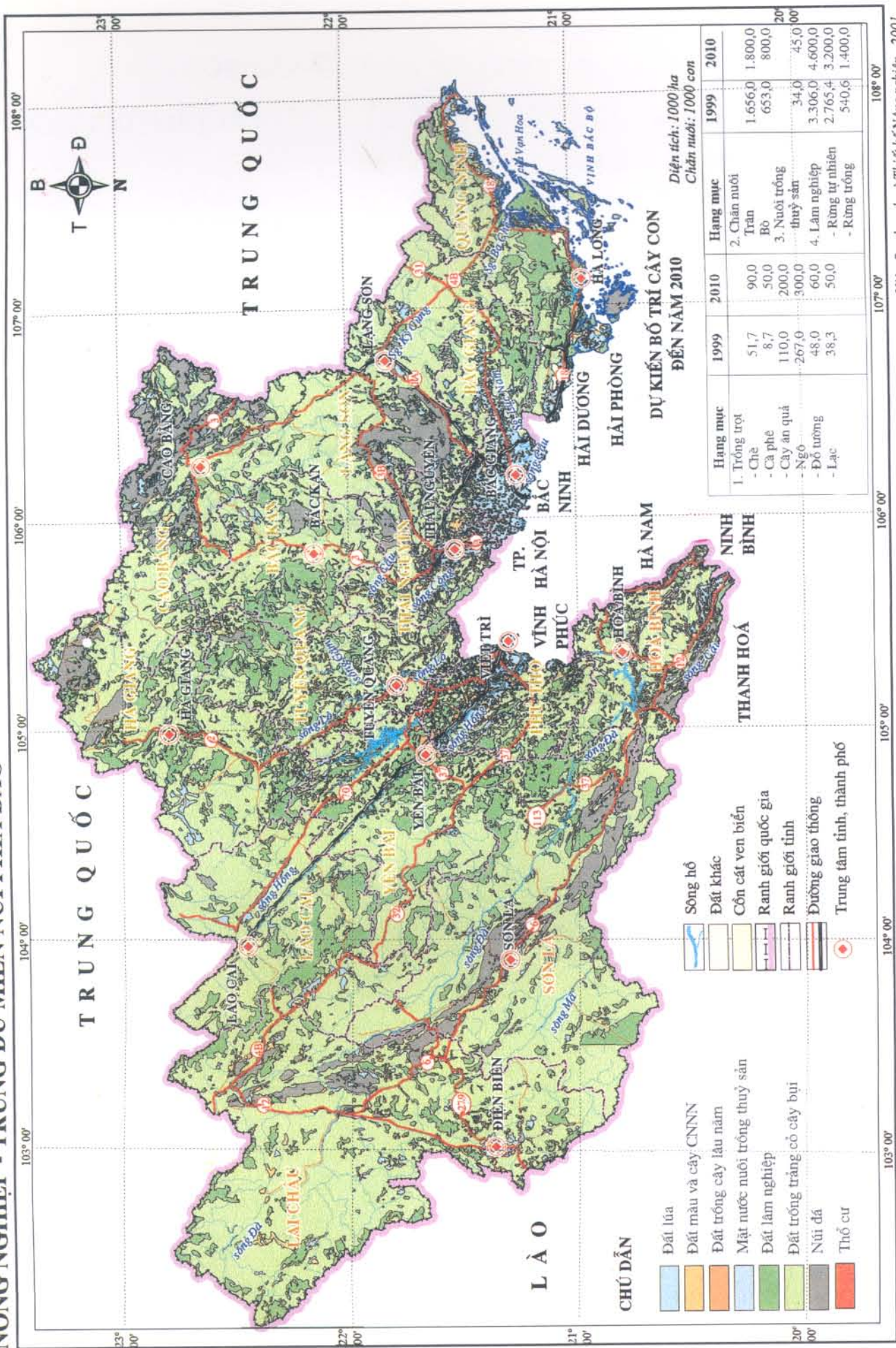
TẬP THỂ CÁN BỘ THAM GIA XÂY DỰNG TÀI LIỆU

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. TS. Nguyễn An Tiêm | 11. CN. Bùi Minh Tuyết |
| 2. TS. Nguyễn Thế Bình | 12. CN. Trần Thị Loan |
| 3. TS. Hoàng Tuấn | 13. ThS. Đào Như Liêm |
| 4. TS. Tào Quốc Tuấn | 14. ThS. Lê Đức Lưu |
| 5. TS. Lê Quang Chút | 15. KS. Ngô Thế Hào |
| 6. TS. Nguyễn Đình | 16. KS. Đới Ngọc Tuấn |
| 7. ThS. Đặng Phúc | 17. ThS. Đỗ Đức Thọ |
| 8. ThS. Nguyễn Thúc Thi | 18. CN. Nguyễn Anh Phong |
| 9. CN. Huỳnh Liên Hoa | 19. ThS. Nguyễn Kiều Trang |
| 10. CN. Nguyễn Chí Trung | |

Và tập thể cán bộ Phòng Phân vùng KTNN, tập thể cán bộ Phân Viện I, tập thể cán bộ Phân Viện II, tập thể cán bộ Trung tâm Viễn thám...

VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

NÔNG NGHIỆP - TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC



VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

- Diện tích tự nhiên : 10.096,4 nghìn ha
- Dân số : 11.055.064 người
- GDP ngành NN : 41,3%
- Tốc độ tăng trưởng NN : 4,25%

Vùng Trung Du Miền Núi Bắc Bộ (TDMNBB) hiện bao gồm 14 tỉnh, trong đó có 11 tỉnh Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh) và 3 tỉnh Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình)

Vùng có tổng diện tích tự nhiên là 100.964 km² (chiếm 30,7% diện tích cả nước), dân số đến năm 1999 có 11,05 triệu người (chiếm 14,5% dân số toàn quốc). Mật độ dân số bình quân 109 người/ km², bằng 47,1% mật độ bình quân cả nước (232 người/ km²). Cộng đồng dân cư trong vùng bao gồm nhiều dân tộc, trong đó những dân tộc chính là: Kinh, Tày, Nùng, Thái, H'Mông, Dao... Dân cư nông thôn chiếm 83,5% dân số toàn vùng với 1,8 triệu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Quy mô hộ bình quân khoảng 5 nhân khẩu với 2,3 lao động. Đất nông nghiệp bình quân đầu người 1.182 m², so với bình quân toàn quốc mới bằng 96,2% (toàn quốc 1.229 m²/người).

Trong 10 năm qua (1990-1999), cùng với quá trình đổi mới của cả nước TDMNBB đã có bước phát triển đáng kể về kinh tế - xã hội, trong đó sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá, từng bước vượt khỏi sự kìm hãm của nền kinh tế tự túc - tự cấp. Năng suất và sản lượng nhiều loại nông, lâm sản hàng hoá ngày càng gia tăng đa dạng về cơ cấu và tập trung về quy mô sản xuất. Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá đã góp phần cải thiện đáng kể đời sống đồng bào các dân tộc trong vùng.

Trong giai đoạn 2.000-2010, trọng tâm của nông nghiệp TDMNBB là tiếp tục phát triển một nền nông nghiệp bền vững theo hướng hàng hoá, trên cơ sở đẩy mạnh thâm canh, khai thác có hiệu quả những tiềm năng và lợi thế của vùng, mở rộng quy mô đồng thời nâng cao chất lượng hàng nông sản, đảm bảo cạnh tranh trên thị trường ngày càng khắt khe cả nội tiêu và xuất khẩu.

I. VỊ TRÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÙNG TDMNBB

1. Vai trò của ngành nông nghiệp đối với kinh tế vùng

Tới nay ngành nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) vẫn đang giữ vị trí chủ đạo trong nền kinh tế của vùng TDMNBB.

+ Trong cơ cấu dân cư trên địa bàn vùng có tới 83,5% dân số (hơn 9,2 triệu người) sống trong khu vực nông thôn trong đó tỷ trọng dân cư nông thôn của Đông Bắc là 82,6% và Tây Bắc là 87,0%. Đời sống của hầu hết số dân cư này là dựa vào sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ dân

cư nông thôn của vùng cao hơn so với bình quân toàn quốc (dân cư nông thôn trong cơ cấu dân cư của cả nước chiếm 76,5%).

+ Trong toàn vùng tỷ lệ GDP ngành nông nghiệp là 41,3% giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP), trong đó: Đông Bắc - 39,7%, Tây Bắc - 49,0%. Trong khi đó bình quân toàn quốc tỷ trọng nông nghiệp chỉ chiếm 25,4% trong cơ cấu GDP. Ở hầu hết các tỉnh trong vùng (trừ Quảng Ninh) nông nghiệp là ngành kinh tế giữ vị trí hàng đầu (7/14 tỉnh chiếm tỷ trọng trên 50%, tỉnh có tỷ trọng cao nhất là Bắc Kạn - 63,1%), 6/14 tỉnh có tỷ trọng từ 36,8 đến dưới 50%, chỉ riêng Quảng Ninh tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP là 9,4%.

Ngành nông nghiệp đã góp phần tích cực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản hiện thu hút hơn 4,1 triệu lao động (khoảng 89% lực lượng lao động xã hội tham gia trong các ngành kinh tế quốc dân) và là ngành sản xuất mang lại thu nhập chủ yếu cho hơn 1,8 triệu nông hộ. Trong những giai đoạn trước mắt, nông nghiệp sẽ vẫn là ngành kinh tế giữ vị trí quan trọng của vùng TDMNBB, là ngành có sản phẩm hàng hoá xuất khẩu chủ yếu trong vùng.

2. Vai trò của nông nghiệp TDMNBB đối với nông nghiệp cả nước

- Về qui mô sản xuất, vị trí của TDMNBB còn khá khiêm tốn trong nền nông nghiệp toàn quốc. Trong tương lai vùng TDMNBB có tỷ trọng hàng hoá ngày càng lớn.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về qui mô sản xuất nông nghiệp của vùng (1998)

Chỉ tiêu	Toàn vùng	Chia ra	
		Đông Bắc	Tây Bắc
1. Tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp (1.000 ha)	4466.5	3268.6	1197.9
* So với toàn quốc (%)	22.3		
+ Dùng vào nông nghiệp	1089.8	774.9	314.9
* So với toàn quốc (%)	13.5		883.0
+ Dùng vào lâm nghiệp	3376.7	2793.7	
* So với toàn quốc (%)	28.2		
2. Tổng giá trị SX toàn ngành (Giá năm 1994, tỷ đồng)	11.531.5	9253.0	2278.5
* So với toàn quốc (%)	9.7		
+ Nông nghiệp	9193.0	7490.3	1702.7
* So với toàn quốc (%)	9.6		
+ Lâm nghiệp	2013.3	1466.2	547.1
* So với toàn quốc (%)	38.3		
+ Thủy sản	325.2	296.5	28.7
* So với toàn quốc (%)	1.9		